UBND TỈNH HÒA BÌNH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /SXD-KT&VLXD V/v công bố giá một số vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 6 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình	*Hoà Bình, ngày tháng năm 2022*

Kính gửi:
- Các sở, ban ngành, trong tỉnh;
- Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Các Chủ đầu tư.

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hoà Bình ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Hòa Bình.

Căn cứ Thông báo số 3478/TB-VPUBND ngày 10/5/2022 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về Kết luận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Chương tại hội nghị về công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 6 năm 2022, có Phụ lục kèm theo được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng Hoà Bình.

Giá một số loại vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo công văn này được Sở Xây dựng xác định trên cơ sở báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh, tại thời điểm công bố; giá vật liệu tại trung tâm các huyện, thành phố theo Văn bản phối hợp của Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố Hòa Bình

Giá vật liệu xây dựng được công bố tại công văn này làm cơ sở để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc tổ chức xác định giá xây dựng công trình theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Đối với các loại vật liệu trên địa bàn tỉnh chưa sản xuất được, các loại vật không có tại khu vực xây dựng công trình, các vật liệu có giá tại địa bàn nơi có công trình xây dựng quá cao so với sản phẩm cùng loại được công bố tại địa bàn khác *(huyện khác trong tỉnh, cơ sở sản xuất khác, các huyện giáp ranh của tỉnh bạn)* Chủ đầu tư lựa chọn tại khu vực gần nhất và có giá phù hợp, cộng với cước

vận chuyển về công trình, để tính giá vật liệu đến chân công trình phù hợp và tiết kiệm nhất.

Đối với loại vật liệu chỉ có 01 tổ chức (cá nhân) đăng ký công bố giá, trong quá trình thực hiện các chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn cần tham khảo, đối chiếu với giá sản phẩm cùng loại có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương (trên thị trường) để quyết định sử dụng vào công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí đầu tư.

Đối với các loại vật liệu không có trong công bố này thì chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo công bố giá các tháng, quý liền kề hoặc căn cứ vào mặt bằng giá cả thị trường, hoá đơn chứng từ mua bán hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính hoặc báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá cả của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm để xác định giá vật liệu trên cơ sở đảm bảo về tiêu chuẩn, chất lượng, chủng loại vật liệu cho từng công trình cụ thể và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác trong việc xác định giá vật liệu để lập đơn giá xây dựng công trình.

Các chủ đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn, quyết định vận dụng giá vật liệu xây dựng được công bố đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại vật liệu sử dụng cho từng công trình cụ thể và phù hợp với mặt bằng giá cả thị trường tại thời điểm xây dựng và khu vực xây dựng công trình.

Chi tiết Phụ lục kèm theo Văn bản công bố giá tháng 6/2022 được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng Hoà Bình theo địa chỉ: https://soxaydung.hoabinh.gov.vn

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng (bc);
- UBND tỉnh (b/c);
- Giám đốc, các PGĐ sở;
- Các phòng, ban, các ĐV thuộc sở;
- Văn phòng Sở (để đăng tải website);
- Lưu: VT, KT&VLXD.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Tố Chinh

PHỤ LỤC

GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 6 NĂM 2022

(Kèm theo Văn bản số: /SXD - KT&VLXD ngày tháng năm 2022 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ HÒA BÌNH			
	HUYỆN CAO PHONG (Văn bản số 1001/UBND-KT&HT ngày 06 tháng 6 năm 2022)			Trung tâm huyện Cao Phong
	XI MĂNG			
1	*Cửa hàng VLXD Lan Phiên*			Khu 1 nt TT. Cao Phong, huyện Cao Phong
	Hãng sản xuất The Vissai			
-	Xi măng PCB 30	Tấn	1,400,000	nt
-	Xi măng PCB 40	Tấn	1,500,000	nt
	Hãng sản xuất Trung sơn			
-	Xi măng PCB 30	Tấn	1,300,000	nt
-	Xi măng PCB 40	Tấn	1,400,000	nt
	CÁT XÂY DỰNG			
1	*Cửa hàng VLXD Lan Phiên*			Khu 1 nt TT. Cao Phong, huyện Cao Phong
-	Cát vàng	m3	400,000	nt
-	Cát đen	m3	160,000	nt
	ĐÁ XÂY DỰNG	m3		
1	*Công ty TNHH MTV Quang Huy*			Xóm Mó nt xã Bình Thanh, huyện Cao Phong
-	Đá hộc	m3	150,000	nt
-	Đá 1x2	m3	160,000	nt
-	Đá 2x4	m3	160,000	nt
-	Đá 0.5	m3	120,000	nt
-	Đá bây loại 1	m3	140,000	nt
-	Đá bây loại 2	m3	110,000	nt
	THÉP XÂY DỰNG	Kg		nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	*Cửa hàng VLXD Dũng Kiên*			Khu 3 – TT Cao Phong, huyện Cao Phong
-	Thép D6-D25	Kg	19,000	nt
	GẠCH XÂY	Viên		
1	Cửa hàng VLXD Dũng Kiên			Khu 3 – TT Cao Phong, huyện Cao Phong
	Gạch nung	Viên	1250	
	GẠCH KHÔNG NUNG			
1	*Công ty TNHH MTV Quang Huy*			Xóm Mó Ít xã Bình Thanh, huyện Cao Phong
-	Gạch kích thước 200x95x60	viên	850	nt
-	Gạch kích thước 250x150x100	viên	1,500	nt
	HUYỆN YÊN THỦY (Văn bản số 94/UBND-KT&HT ngày 03 tháng 6 năm 2022)			Trung tâm huyện Yên Thủy
	XI MĂNG			
1	Đại lý Vật liệu xây dựng Đông Hoa HB			T.T Hàng Trạm, Yên Thủy, Hòa Bình
	Công ty xi măng X18			nt
-	Xi măng PCB *30 X18*	Tấn	1,210,000	nt
-	Xi măng PCB 40 X18	Tấn	1,280,000	nt
-	Xi Măng Bỉm Sơn PCB 40	Tấn	1,670,000	nt
-	Xi Măng Duyên Hà PCB 40	Tấn	1,300,000	nt
	CÁT XÂY DỰNG			
1	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Bình Loan			T.T Hàng Trạm, Yên Thủy
-	Cát xây	m3	240,000	nt
-	Cát Bê tông	m3	280,000	nt
-	Cát đen	m3	210,000	nt
	ĐÁ XÂY DỰNG			
1	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Bình Loan			T.T Hàng Trạm, Yên Thủy
-	Đá 1x2	m3	180,000	nt
-	Đá 2x4	m3	180,000	nt
-	Đá 4x6	m3	170,000	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
-	Bây A	m3	170,000	nt
-	Bây B	m3	160,000	nt
2	Mỏ đá Nam Sơn			Đoàn Kết, Yên Thủy
-	Đá hộc	m3	140,000	nt
-	Đá 1x2	m3	160,000	nt
-	Đá 2x4	m3	160,000	nt
-	Đá 4x6	m3	140,000	nt
-	Đá bây A	m3	120,000	nt
-	Đá bây B	m3	85,000	nt
-	Đá mạt	m3	120,000	nt
	THÉP XÂY DỰNG	Kg		nt
1	*Đại lý Vật liệu xây dựng Đông Hoa HB*			T.T Hàng Trạm, Yên Thủy, Hòa Bình
	Thép Thái Nguyên			nt
-	Thép D6	kg	19,550	nt
-	Thép D8	kg	19,550	nt
-	Thép D10	kg	17,476	nt
-	Thép D12	kg	18,919	nt
-	Thép D14	kg	19,675	nt
-	Thép D16	kg	18,768	nt
-	Thép D18	kg	19,038	nt
-	Thép D20	kg	19,074	nt
-	Thép D22	kg	19,232	nt
-	Thép D25	kg	19,436	nt
	Thép Việt Đức			nt
-	Thép D6	kg	19,200	nt
-	Thép D8	kg	19,550	nt
-	Thép D10	kg	16,921	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
-	Thép D12	kg	18,676	nt
-	Thép D14	kg	18,786	nt
-	Thép D16	kg	17,910	nt
-	Thép D18	kg	18,376	nt
-	Thép D20	kg	18,487	nt
-	Thép D22	kg	18,558	nt
-	Thép D25	kg	18,872	nt
	GẠCH XÂY			
1	*Đại lý Vật liệu xây dựng Đông Hoa HB*			T.T Hàng Trạm, Yên Thủy, Hòa Bình
	Gạch nung			
-	Gạch lỗ Lâm Hóa, Lạc Sơn	Viên	1,400	nt
-	Gạch đặc Lạc Thủy	Viên	1,400	nt
-	Gạch đặc Hồng Hà	Viên	1,300	nt
2	Mỏ đá Nam Sơn			Đoàn Kết, Yên Thủy
	Gạch không nung	Viên		
-	Gạch đặc *(10,5x6,5x22cm)*	Viên	1,200	nt
-	Gạch đặc *(9,5x6x20cm*	Viên	950	nt
-	Gạch 2 lỗ *(10,5x6,5x22cm)*	Viên	1,200	nt
-	Gạch lát terazo	m2	75,000	nt
	HUYỆN ĐÀ BẮC (Văn bản số 850/UBND-VP ngày 31 tháng 5 năm 2022) - áp dụng từ ngày 31/5			Trung tâm huyện Đà Bắc
	Vật liệu xi măng			nt
	Xi măng Nam Sơn			nt
1	Xi măng PCB 30	kg	1,250	nt
2	Xi măng PCB 40	kg	1,350	nt
	Cát xây dựng			nt
1	Cát xây	m3	130,000	nt
2	Cát bê tông	m3	550,000	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	Đá xây dựng			nt
1	Đá hộc	m3	150,000	nt
2	Đá 1x2	m3	155,000	nt
3	Đá 2x4	m3	155,000	nt
	Thép xây dựng			nt
	Thép Hòa Phát			nt
1	Thép D6, D8	kg	21,000	nt
2	Thép D10	kg	21,300	nt
3	Thép D12	kg	21,100	nt
4	Thép D14	kg	21,000	nt
5	Thép D16	kg	21,000	nt
6	Thép D18	kg	21,000	nt
7	Thép D20	kg	21,000	nt
8	Thép D22	kg	21,000	nt
	Gạch xây			nt
	Gạch nung			nt
1	Gạch đặc	viên	1,250	nt
2	Gạch rỗng	viên	1,050	nt
	Gạch không nung	viên	950	nt
	GIÁ ĐẤT SAN LẤP (Văn bản số 1686/SXD-KT&VLXD ngày 16/5/2022, Văn bản số 1313/STC-QLG&CS ngày 17/5/2022 của Sở Tài chính, Văn bản số 2562/CTHBI-KK ngày 19/5/2022 của Cục Thuế Hòa Bình, Văn bản số 1705/STNMT-KS ngày 19/5/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)			
	giá đất san lấp chỉ tính chi phí khai thác và các chi phí về khoáng sản tại các dự án được thẩm định thiết kế có lương đất dôi dư và đất dôi dư từ các giấy phép san hạ cải tạo mặt bằng đất nông nghiệp cấp cho hộ gia đình (cơ sở tính toán là chi phí thiết bị thi công, giá nhân công, và các chi phí theo quy định về khoáng sản, gồm: tiền cấp quyền, thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường theo quy định)			Địa bàn tỉnh Hòa Bình
1	Gía đất cấp I làm vật liệu san lấp	m3	19,947	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	Gía đất cấp II làm vật liệu san lấp	m3	21,912	
3	Gía đất cấp III làm vật liệu san lấp	m3	24,162	
	BÁO GIÁ VẬT LIỆU CỦA CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH			
	CÁT XÂY DỰNG			
	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Thiên Nhật, địa chỉ Xóm Quán Trắng, xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn (Văn bản số 13/CV-TN ngày 10/6/2022)			Xóm Quán Trắng, xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn
1	Cát nhân tạo (cát nghiền)	m3	160,000	nt
	ĐÁ XÂY DỰNG			
	Công ty TNHH Minh Quang – Minh Thành; Địa chỉ: Tổ 1, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình (Văn bản số 02/CV-MQMT ngày 20/6/2022)			Tổ 10, phường Thái Bình, TP Hòa Bình
1	Đá 0,5x1	m3	140,000	nt
2	Đá 1x2	m3	170,000	nt
3	Đá 2x4	m3	170,000	nt
4	Đá 4x6	m3	170,000	nt
5	Đá hộc	m3	160,000	nt
6	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	130,000	nt
7	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	120,000	nt
	THÉP CÁC LOẠI			
	CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN (Quyết định số 321/QĐ-GTTN ngày 06 tháng 6 năm 2022) - áp dụng từ ngày 06/6 đến ngày 10/6 khi có văn bản mới ngày 11/6)			Kho trung chuyển tại xã phú cường, huyện tân lạc, tỉnh Hòa Bình
	Thép cuộn			nt
1	Thép trơn cuộn CT3, CB240-T, phi 6, phi 8	kg	17,570	nt
2	Thép cuộn gai CB300 - V; D8 (SD295A)	kg	17,570	nt
3	Thép cuộn gai CB300 - V; D10 (SD295A)	kg	17,620	nt
	Thép cây vằn CT5,SD295A, CB300-V; L = 11,7m			nt
1	Thép cây vằn SD295A, CB300-V; D9; L = 11,7m	kg	18,220	nt
2	Thép cây vằn SD295A, Gr40, CB300-V; D10; L = 11,7m	kg	18,120	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Thép cây vằn SD295A, CB300-V; D12; L = 11,7m	kg	17,970	nt
4	Thép cây vằn SD295A, Gr40, CB300-V; D14-40; L = 11,7m	kg	17,920	nt
	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; L = 11,7m			nt
1	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D10; L = 11,7m	kg	18,120	nt
2	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D12; L = 11,7m	kg	17,970	nt
3	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D14-40 L = 11,7m	kg	17,920	nt
	CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN (Quyết định số 331/QĐ-GTTN ngày 11 tháng 6 năm 2022) - áp dụng từ ngày 11-6 đến ngày 17/6 khi có văn bản mới ngày 18/6)			Kho trung chuyển tại xã phú cường, huyện tân lạc, tỉnh Hòa Bình
	Thép cuộn			nt
1	Thép trơn cuộn CT3, CB240-T, phi 6, phi 8	kg	17,570	nt
2	Thép cuộn gai CB300 - V; D8 (SD295A)	kg	17,570	nt
3	Thép cuộn gai CB300 - V; D10 (SD295A)	kg	17,620	nt
	Thép cây vằn CT5,SD295A, CB300-V; L = 11,7m			nt
1	Thép cây vằn SD295A, CB300-V; D9; L = 11,7m	kg	18,020	nt
2	Thép cây vằn SD295A, Gr40, CB300-V; D10; L = 11,7m	kg	17,920	nt
3	Thép cây vằn SD295A, CB300-V; D12; L = 11,7m	kg	17,770	nt
4	Thép cây vằn SD295A, Gr40, CB300-V; D14-40; L = 11,7m	kg	17,720	nt
	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; L = 11,7m			nt
1	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D10; L = 11,7m	kg	17,920	nt
2	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D12; L = 11,7m	kg	17,770	nt
3	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D14-40 L = 11,7m	kg	17,720	nt
	CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN (Quyết định số 354/QĐ-GTTN ngày 18 tháng 6 năm 2022) - áp dụng từ ngày 18/6 đến ngày 23/6 khi có văn bản mới ngày 24/6			Kho trung chuyển tại xã phú cường, huyện tân lạc, tỉnh Hòa Bình
	Thép cuộn			nt
1	Thép trơn cuộn CT3, CB240-T, phi 6, phi 8	kg	17,470	nt
2	Thép cuộn gai CB300 - V; D8 (SD295A)	kg	17,470	nt
3	Thép cuộn gai CB300 - V; D10 (SD295A)	kg	17,520	nt
	Thép cây vằn CT5,SD295A, CB300-V; L = 11,7m			nt
1	Thép cây vằn SD295A, CB300-V; D9; L = 11,7m	kg	17,920	nt
2	Thép cây vằn SD295A, Gr40, CB300-V; D10; L = 11,7m	kg	17,820	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Thép cây vằn SD295A, CB300-V; D12; L = 11,7m	kg	17,670	nt
4	Thép cây vằn SD295A, Gr40, CB300-V; D14-40; L = 11,7m	kg	17,620	nt
	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; L = 11,7m			nt
1	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D10; L = 11,7m	kg	17,820	nt
2	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D12; L = 11,7m	kg	17,670	nt
3	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D14-40 L = 11,7m	kg	17,620	nt
	CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN (Quyết định số 371/QĐ-GTTN ngày 24 tháng 6 năm 2022) - áp dụng từ ngày 24/6 đến ngày 06/7/2022.			Kho trung chuyển tại xã phú cường, huyện tân lạc, tỉnh Hòa Bình
	Thép cuộn			nt
1	Thép trơn cuộn CT3, CB240-T, phi 6, phi 8	kg	17,320	nt
2	Thép cuộn gai CB300 - V; D8 (SD295A)	kg	17,320	nt
3	Thép cuộn gai CB300 - V; D10 (SD295A)	kg	17,370	nt
	Thép cây vằn CT5,SD295A, CB300-V; L = 11,7m			nt
1	Thép cây vằn SD295A, CB300-V; D9; L = 11,7m	kg	17,770	nt
2	Thép cây vằn SD295A, Gr40, CB300-V; D10; L = 11,7m	kg	17,670	nt
3	Thép cây vằn SD295A, CB300-V; D12; L = 11,7m	kg	17,520	nt
4	Thép cây vằn SD295A, Gr40, CB300-V; D14-40; L = 11,7m	kg	17,470	nt
	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; L = 11,7m			nt
1	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D10; L = 11,7m	kg	17,670	nt
2	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D12; L = 11,7m	kg	17,520	nt
3	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D14-40 L = 11,7m	kg	17,470	nt
	CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN (Quyết định số 407/QĐ-GTTN ngày 07 tháng 7 năm 2022) - áp dụng từ ngày 07/7 đến khi có văn bản mới.			Kho trung chuyển tại xã phú cường, huyện tân lạc, tỉnh Hòa Bình
	Thép cuộn			nt
1	Thép trơn cuộn CT3, CB240-T, phi 6, phi 8	kg	16,970	nt
2	Thép cuộn gai CB300 - V; D8 (SD295A)	kg	16,970	nt
3	Thép cuộn gai CB300 - V; D10 (SD295A)	kg	17,020	nt
	Thép cây vằn CT5,SD295A, CB300-V; L = 11,7m			nt
1	Thép cây vằn SD295A, CB300-V; D9; L = 11,7m	kg	17,520	nt
2	Thép cây vằn SD295A, Gr40, CB300-V; D10; L = 11,7m	kg	17,420	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Thép cây vằn SD295A, CB300-V; D12; L = 11,7m	kg	17,270	nt
4	Thép cây vằn SD295A, Gr40, CB300-V; D14-40; L = 11,7m	kg	17,220	nt
	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; L = 11,7m			nt
1	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D10; L = 11,7m	kg	17,420	nt
2	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D12; L = 11,7m	kg	17,270	nt
3	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D14-40 L = 11,7m	kg	17,220	nt
	Danh sách các điểm phân phối sản phẩm tại Hòa Bình của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (Kèm theo Văn bản số 412/GTTN ngày 19/5/2022) :			
1	Công ty TNHH TMDV Hà Hiền; Địa chỉ: Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình			
2	Công ty TNHH Đông Hoa; Địa chỉ: Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình			
3	Cửa hàng VLXD Minh Mơ; Địa chỉ: Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình			
4	Công ty TNHH XD và TM Sơn Nhật (Ngân Nhật); Địa chỉ: Chợ Ốc, xã Thượng Cốc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình			
5	Cửa hàng VLXD Phạm Hổ; Địa chỉ: Huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình			
6	Công ty TNHH MTV Thép Miền Bắc; Địa chỉ: Số nhà 72 - Khu 10 - Thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình			
7	Cửa hàng VLXD Trường Phương; Địa chỉ: huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình			
8	Cửa hàng VLXD Anh Đức; Địa chỉ: Huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình			
9	Cửa hàng VLXD Ngà Đạt; Địa chỉ: Xã Thanh Cao, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình			
10	Cửa hàng VLXD Cường Thạch; Địa chỉ: Xã Thanh Cao, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình			
	Công ty Cổ phần gang thép Nghi Sơn (địa chỉ: Phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa) (Văn bản số 1105/CV.22/VASG-PKD ngày 11/5/2022 - nhận ngày 06/6/2022)			thành phố Hòa Bình
A	Thép cuộn (VAS)			nt
1	Thép cuộn 6 mm (CB240T)	Kg	19,665	nt
2	Thép cuộn 8 mm (CB240T)	kg	19,665	nt
3	Thép cuộn 8 mm (CB300V)	kg	19,765	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
B	Thép thanh vằn (VAS)			nt
1	Thép thanh vằn 10 mm (Gr40)	kg	19,615	nt
2	Thép thanh vằn 12 mm (CB300V)	kg	19,465	nt
3	Thép thanh vằn 14 - 20 mm (CB300V/Gr40)	kg	19,415	nt
4	Thép thanh vằn 10 mm (CB400V/CB500)	kg	19,765	nt
5	Thép thanh vằn 12 mm (CB400V/CB500)	Kg	19,615	nt
6	Thép thanh vằn 14 - 32 mm (CB400V/CB500)	kg	19,565	nt
	DÂY ĐIỆN, THIẾT BỊ ĐIỆN			
I	**Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú; Địa chỉ: Số 44 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội (Văn bản số 33/2022/NYG-VT ngày 26/6/2022)**			Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)			nt
1	VCm - Đơn 1x0,75	m	3,055	nt
2	VCm - Đơn 1x1,0	m	3,909	nt
3	VCm - Đơn 1x1,5	m	5,782	nt
4	VCm - Đơn 1x2,5	m	9,391	nt
5	VCm - Đơn 1x4,0	m	14,409	nt
6	VCm - Đơn 1x6,0	m	21,409	nt
7	VCm - Đơn 1x10	m	35,636	nt
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	VCm-D - Dẹt 2x0,75	m	7,000	nt
2	VCm-D - Dẹt 2x1,0	m	8,964	nt
3	VCm-D - Dẹt 2x1,5	m	12,318	nt
4	VCm-D - Dẹt 2x2,5	m	20,273	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	VCm-D - Dẹt 2x4,0	m	30,455	nt
6	VCm-D - Dẹt 2x6,0	m	45,091	nt
7	VCm-D - Dẹt 3x0,75	m	10,364	nt
	DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			nt
1	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	m	7,973	nt
2	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	m	10,309	nt
3	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	m	13,718	nt
4	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	m	22,636	nt
5	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	m	33,273	nt
6	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	m	49,182	nt
	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	VCm-T - Tròn 3x0,75	m	11,164	nt
2	VCm-T - Tròn 3x1,0	m	14,455	nt
3	VCm-T - Tròn 3x1,5	m	19,355	nt
4	VCm-T - Tròn 3x2,5	m	31,364	nt
5	VCm-T - Tròn 3x4,0	m	47,436	nt
6	VCm-T - Tròn 3x6,0	m	70,936	nt
	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	VCm-T - Tròn 4x0,75	m	14,682	nt
2	VCm-T - Tròn4x1,0	m	18,227	nt
3	VCm-T - Tròn 4x1,5	m	25,273	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	VCm-T - Tròn 4x2,5	m	40,727	nt
5	VCm-T - Tròn 4x4,0	m	62,109	nt
6	VCm-T - Tròn 4x6,0	m	92,182	nt
	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	VCm-DK - Dính cách 2x1,5	m	12,545	nt
2	VCm-DK - Dính cách 2x2,5	m	20,727	nt
3	VCm-DK - Dính cách 2x4,0	m	30,818	nt
	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)		-	nt
1	VCm-X - Xúp 2x0,75	m	6,000	nt
	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)			nt
1	CV - Đơn 1x1,5 mm²	m	5,664	nt
2	CV - Đơn 1x2,5 mm²	m	9,227	nt
3	CV - Đơn 1x4,0 mm²	m	14,091	nt
4	CV - Đơn 1x6,0 mm²	m	20,982	nt
	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)			nt
1	Cáp CV-10	m	36,818	nt
2	Cáp CV-16	m	60,000	nt
3	Cáp CV-25	m	95,455	nt
4	Cáp CV-35	m	130,909	nt
5	Cáp CV-50	m	181,818	nt
6	Cáp CV-70	m	256,364	nt
7	Cáp CV-95	m	351,818	nt
8	Cáp CV-120	m	441,818	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
9	Cáp CV-150	m	550,909	nt
10	Cáp CV-185	m	690,909	nt
11	Cáp CV-240	m	899,727	nt
12	Cáp CV-300	m	1,101,364	nt
13	Cáp CV-400	m	1,416,091	nt
	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CVV-(1x2,5)	m	13,045	nt
2	Cáp CVV-(1x4)	m	19,000	nt
3	Cáp CVV-(1x6)	m	26,727	nt
4	Cáp CVV-(1x10)	m	39,364	nt
5	Cáp CVV-(1x16)	m	63,273	nt
6	Cáp CVV-(1x25)	m	101,364	nt
7	Cáp CVV-(1x35)	m	138,091	nt
8	Cáp CVV-(1x50)	m	186,364	nt
9	Cáp CVV-(1x70)	m	263,636	nt
10	Cáp CVV-(1x95)	m	368,182	nt
11	Cáp CVV-(1x120)	m	462,727	nt
12	Cáp CVV-(1x150)	m	580,909	nt
13	Cáp CVV-(1x185)	m	729,091	nt
14	Cáp CVV-(1x240)	m	914,182	nt
15	Cáp CVV-(1x300)	m	1,206,364	nt
16	Cáp CVV-(1x400)	m	1,436,364	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CVV-(2x4)	m	38,091	nt
2	Cáp CVV-(2x6)	m	52,818	nt
3	Cáp CVV-(2x10)	m	80,273	nt
4	Cáp CVV-(2x16)	m	136,364	nt
5	Cáp CVV-(2x25)	m	199,273	nt
6	Cáp CVV-(2x35)	m	267,455	nt
7	Cáp CVV-(2x50)	m	361,818	nt
8	Cáp CVV-(2x70)	m	498,182	nt
9	Cáp CVV-(2x95)	m	681,818	nt
10	Cáp CVV-(2x120)	m	890,545	nt
11	Cáp CVV-(2x150)	m	1,056,364	nt
12	Cáp CVV-(2x185)	m	1,311,818	nt
13	Cáp CVV-(2x240)	m	1,715,455	nt
14	Cáp CVV-(2x300)	m	2,150,000	nt
15	Cáp CVV-(2x400)	m	2,740,000	nt
	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CVV-(3x4)	m	56,636	nt
2	Cáp CVV-(3x6)	m	78,727	nt
3	Cáp CVV-(3x10)	m	117,545	nt
4	Cáp CVV-(3x16)	m	184,545	nt
5	Cáp CVV-(3x25)	m	288,182	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	Cáp CVV-(3x35)	m	388,182	nt
7	Cáp CVV-(3x50)	m	566,364	nt
8	Cáp CVV-(3x70)	m	744,545	nt
9	Cáp CVV-(3x95)	m	1,007,273	nt
10	Cáp CVV-(3x120)	m	1,259,091	nt
	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CVV-(3x2,5+1x1,5)	m	48,909	nt
2	Cáp CVV-(3x4+1x2,5)	m	71,636	nt
3	Cáp CVV-(3x6+1x4)	m	100,000	nt
4	Cáp CVV-(3x10+1x6)	m	153,455	nt
5	Cáp CVV-(3x16+1x10)	m	233,000	nt
6	Cáp CVV-(3x25+1x16)	m	354,000	nt
7	Cáp CVV-(3x35+1x16)	m	464,818	nt
8	Cáp CVV-(3x35+1x25)	m	502,273	nt
9	Cáp CVV-(3x50+1x25)	m	648,909	nt
10	Cáp CVV-(3x50+1x35)	m	687,545	nt
11	Cáp CVV-(3x70+1x35)	m	900,000	nt
12	Cáp CVV-(3x70+1x50)	m	954,545	nt
13	Cáp CVV-(3x95+1x50)	m	1,238,636	nt
14	Cáp CVV-(3x95+1x70)	m	1,312,545	nt
15	Cáp CVV-(3x120+1x70)	m	1,568,182	nt
16	Cáp CVV-(3x120+1x95)	m	1,670,455	nt
17	Cáp CVV-(3x150+1x70)	m	1,886,364	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
18	Cáp CVV-(3x150+1x95)	m	1,994,545	nt
19	Cáp CVV-(3x150+1x120)	m	2,079,545	nt
20	Cáp CVV-(3x185+1x95)	m	2,386,364	nt
21	Cáp CVV-(3x185+1x120)	m	2,494,364	nt
22	Cáp CVV-(3x185+1x150)	m	2,595,455	nt
23	Cáp CVV-(3x240+1x120)	m	3,098,182	nt
24	Cáp CVV-(3x240+1x150)	m	3,215,455	nt
25	Cáp CVV-(3x240+1x185)	m	3,348,182	nt
26	Cáp CVV-(3x300+1x150)	m	3,879,091	nt
27	Cáp CVV-(3x300+1x185)	m	4,011,818	nt
28	Cáp CVV-(3x300+1x240)	m	4,218,182	nt
	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CVV-(4x4)	m	73,455	nt
2	Cáp CVV-(4x6)	m	101,818	nt
3	Cáp CVV-(4x10)	m	155,273	nt
4	Cáp CVV-(4x16)	m	241,273	nt
5	Cáp CVV-(4x25)	m	379,727	nt
6	Cáp CVV-(4x35)	m	503,636	nt
7	Cáp CVV-(4x50)	m	663,636	nt
8	Cáp CVV-(4x70)	m	954,545	nt
9	Cáp CVV-(4x95)	m	1,335,455	nt
10	Cáp CVV-(4x120)	m	1,658,182	nt
11	Cáp CVV-(4x150)	m	1,965,455	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
12	Cáp CVV-(4x185)	m	2,570,909	nt
13	Cáp CVV-(4x240)	m	3,220,000	nt
14	Cáp CVV-(4x300)	m	4,209,091	nt
	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV-(1x1,5)	m	7,818	nt
2	Cáp CXV-(1x2,5)	m	11,818	nt
3	Cáp CXV-(1x4)	m	18,091	nt
4	Cáp CXV-(1x6)	m	26,273	nt
5	Cáp CXV-(1x10)	m	38,818	nt
6	Cáp CXV-(1x16)	m	62,364	nt
7	Cáp CXV-(1x25)	m	99,091	nt
8	Cáp CXV-(1x35)	m	135,455	nt
9	Cáp CXV-(1x50)	m	186,364	nt
10	Cáp CXV-(1x70)	m	263,636	nt
11	Cáp CXV-(1x95)	m	368,091	nt
12	Cáp CXV-(1x120)	m	455,455	nt
13	Cáp CXV-(1x150)	m	570,909	nt
14	Cáp CXV-(1x185)	m	717,273	nt
15	Cáp CXV-(1x240)	m	900,000	nt
16	Cáp CXV-(1x300)	m	1,180,000	nt
17	Cáp CXV-(1x400)	m	1,531,818	nt
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Cáp CXV-(2x1,5)	m	17,091	nt
2	Cáp CXV-(2x2,5)	m	26,818	nt
3	Cáp CXV-(2x4)	m	38,182	nt
4	Cáp CXV-(2x6)	m	55,455	nt
5	Cáp CXV-(2x10)	m	85,455	nt
6	Cáp CXV-(2x16)	m	131,182	nt
7	Cáp CXV-(2x25)	m	200,000	nt
8	Cáp CXV-(2x35)	m	272,273	nt
9	Cáp CXV-(2x50)	m	372,727	nt
10	Cáp CXV-(2x70)	m	540,909	nt
11	Cáp CXV-(2x95)	m	738,182	nt
12	Cáp CXV-(2x120)	m	900,000	nt
13	Cáp CXV-(2x150)	m	1,123,636	nt
	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV-(3x1,5)	m	26,818	nt
2	Cáp CXV-(3x2,5)	m	38,818	nt
3	Cáp CXV-(3x4)	m	56,636	nt
4	Cáp CXV-(3x6)	m	80,818	nt
5	Cáp CXV-(3x10)	m	125,909	nt
6	Cáp CXV-(3x16)	m	188,818	nt
7	Cáp CXV-(3x25)	m	300,273	nt
8	Cáp CXV-(3x35)	m	408,364	nt
9	Cáp CXV-(3x50)	m	600,636	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
10	Cáp CXV-(3x70)	m	811,364	nt
11	Cáp CXV-(3x95)	m	1,071,818	nt
12	Cáp CXV-(3x120)	m	1,326,364	nt
13	Cáp CXV-(3x150)	m	1,665,455	nt
14	Cáp CXV-(3x185)	m	2,090,909	nt
15	Cáp CXV-(3x240)	m	2,663,636	nt
16	Cáp CXV-(3x300)	m	3,440,909	nt
17	Cáp CXV-(3x400)	m	4,447,273	nt
	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV-3x2,5+1x1,5	m	45,091	nt
2	Cáp CXV-3x4+1x2,5	m	66,091	nt
3	Cáp CXV-3x6+1x4	m	95,455	nt
4	Cáp CXV-3x10+1x6	m	146,909	nt
5	Cáp CXV-(3x16+1x10)	m	227,273	nt
6	Cáp CXV-(3x25+1x10)	m	325,000	nt
7	Cáp CXV-(3x25+1x16)	m	445,455	nt
8	Cáp CXV-(3x35+1x16)	m	470,909	nt
9	Cáp CXV-(3x35+1x25)	m	609,091	nt
10	Cáp CXV-(3x50+1x25)	m	700,636	nt
11	Cáp CXV-(3x50+1x35)	m	863,636	nt
12	Cáp CXV-(3x70+1x35)	m	948,182	nt
13	Cáp CXV-(3x70+1x50)	m	1,227,273	nt
14	Cáp CXV-(3x95+1x50)	m	1,308,182	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
15	Cáp CXV-(3x95+1x70)	m	1,500,000	nt
16	Cáp CXV-(3x120+1x70)	m	1,640,909	nt
17	Cáp CXV-(3x120+1x95)	m	1,800,000	nt
18	Cáp CXV-(3x150+1x70)	m	1,990,000	nt
19	Cáp CXV-(3x150+1x95)	m	2,089,091	nt
20	Cáp CXV-(3x150+1x120)	m	2,318,182	nt
21	Cáp CXV-(3x185+1x95)	m	2,525,455	nt
22	Cáp CXV-(3x185+1x120)	m	2,613,636	nt
23	Cáp CXV-(3x185+1x150)	m	3,018,182	nt
24	Cáp CXV-(3x240+1x120)	m	3,127,273	nt
25	Cáp CXV-(3x240+1x150)	m	3,280,909	nt
26	Cáp CXV-(3x240+1x185)	m	3,827,273	nt
27	Cáp CXV-(3x300+1x150)	m	3,954,545	nt
28	Cáp CXV-(3x300+1x185)	m	4,281,818	nt
29	Cáp CXV-(3x300+1x240)	m	4,327,273	nt
	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV-(4x1,5)	m	33,636	nt
2	Cáp CXV-(4x2,5)	m	50,000	nt
3	Cáp CXV-(4x4)	m	70,000	nt
4	Cáp CXV-(4x6)	m	104,545	nt
5	Cáp CXV-(4x10)	m	163,636	nt
6	Cáp CXV-(4x16)	m	250,000	nt
7	Cáp CXV-(4x25)	m	400,000	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	Cáp CXV-(4x35)	m	554,545	nt
9	Cáp CXV-(4x50)	m	781,818	nt
10	Cáp CXV-(4x70)	m	1,081,818	nt
11	Cáp CXV-(4x95)	m	1,477,273	nt
12	Cáp CXV-(4x120)	m	1,827,273	nt
13	Cáp CXV-(4x150)	m	2,294,545	nt
14	Cáp CXV-(4x185)	m	2,875,455	nt
15	Cáp CXV-(4x240)	m	3,610,909	nt
16	Cáp CXV-(4x300)	m	4,585,455	nt
17	Cáp CXV-(4x400)	m	5,943,636	nt
	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	m	53,455	nt
2	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	m	78,727	nt
3	Cáp CXV-(3x6+2x4)	m	112,545	nt
4	Cáp CXV-(3x10+2x6)	m	171,818	nt
5	Cáp CXV-(3x16+2x10)	m	267,273	nt
6	Cáp CXV-(3x25+2x16)	m	402,727	nt
7	Cáp CXV-(3x35+2x16)	m	512,727	nt
8	Cáp CXV-(3x35+2x25)	m	577,273	nt
9	Cáp CXV-(3x50+2x25)	m	721,818	nt
10	Cáp CXV-(3x50+2x35)	m	793,636	nt
11	Cáp CXV-(3x70+2x35)	m	1,009,091	nt
12	Cáp CXV-(3x70+2x50)	m	1,081,818	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
13	Cáp CXV-(3x95+2x50)	m	1,356,364	nt
14	Cáp CXV-(3x95+2x70)	m	1,493,636	nt
15	Cáp CXV-(3x120+2x70)	m	1,741,818	nt
16	Cáp CXV-(3x120+2x95)	m	1,950,909	nt
17	Cáp CXV-(3x150+2x70)	m	2,066,364	nt
18	Cáp CXV-(3x150+2x95)	m	2,265,455	nt
19	Cáp CXV-(3x150+2x120)	m	2,422,727	nt
20	Cáp CXV-(3x185+2x95)	m	2,639,091	nt
21	Cáp CXV-(3x185+2x120)	m	2,812,727	nt
22	Cáp CXV-(3x185+2x150)	m	3,029,091	nt
23	Cáp CXV-(3x240+2x120)	m	3,389,091	nt
24	Cáp CXV-(3x240+2x150)	m	3,605,455	nt
25	Cáp CXV-(3x240+2x185)	m	3,865,455	nt
26	Cáp CXV-(3x300+2x150)	m	4,254,545	nt
27	Cáp CXV-(3x300+2x185)	m	4,470,909	nt
28	Cáp CXV-(3x300+2x240)	m	4,874,545	nt
	CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV/DATA-(1x10)	m	53,091	nt
2	Cáp CXV/DATA-(1x16)	m	76,273	nt
3	Cáp CXV/DATA-(1x25)	m	113,636	nt
4	Cáp CXV/DATA-(1x35)	m	150,000	nt
5	Cáp CXV/DATA-(1x50)	m	200,000	nt
6	Cáp CXV/DATA-(1x70)	m	290,909	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
7	Cáp CXV/DATA-(1x95)	m	390,909	nt
8	Cáp CXV/DATA-(1x120)	m	486,364	nt
9	Cáp CXV/DATA-(1x150)	m	600,000	nt
10	Cáp CXV/DATA-(1x185)	m	754,545	nt
11	Cáp CXV/DATA-(1x240)	m	954,545	nt
12	Cáp CXV/DATA-(1x300)	m	1,227,273	nt
13	Cáp CXV/DATA-(1x400)	m	1,590,909	nt
	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5)	m	27,273	nt
2	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5)	m	39,091	nt
3	Cáp CXV/DSTA-(2x4)	m	50,000	nt
4	Cáp CXV/DSTA-(2x6)	m	65,455	nt
5	Cáp CXV/DSTA-(2x10)	m	94,545	nt
6	Cáp CXV/DSTA-(2x16)	m	146,364	nt
7	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	m	218,182	nt
8	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	m	295,455	nt
9	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	m	390,909	nt
10	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	m	563,636	nt
11	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	m	772,727	nt
12	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	m	981,818	nt
13	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	m	1,181,818	nt
	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5)	m	39,091	nt
2	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5)	m	50,000	nt
3	Cáp CXV/DSTA-(3x4)	m	66,364	nt
4	Cáp CXV/DSTA-(3x6)	m	90,909	nt
5	Cáp CXV/DSTA-(3x10)	m	140,909	nt
6	Cáp CXV/DSTA-(3x16)	m	204,545	nt
7	Cáp CXV/DSTA-(3x25)	m	322,727	nt
8	Cáp CXV/DSTA-(3x35)	m	436,364	nt
9	Cáp CXV/DSTA-(3x50)	m	609,091	nt
10	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	m	854,545	nt
11	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	m	1,136,364	nt
12	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	m	1,384,545	nt
13	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	m	1,727,273	nt
14	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	m	2,163,636	nt
15	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	m	2,758,182	nt
16	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	m	3,454,545	nt
17	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	m	4,454,545	nt
	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1.5)	m	55,455	nt
2	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2.5)	m	80,909	nt
3	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	m	113,636	nt
4	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	m	163,636	nt
5	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	m	245,455	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	m	352,727	nt
7	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	m	465,455	nt
8	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	m	500,000	nt
9	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	m	627,273	nt
10	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	m	722,727	nt
11	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	m	900,000	nt
12	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	m	1,000,000	nt
13	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	m	1,272,727	nt
14	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	m	1,372,727	nt
15	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	m	1,572,727	nt
16	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	m	1,727,273	nt
17	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	m	1,818,182	nt
18	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	m	2,045,455	nt
19	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	m	2,154,545	nt
20	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	m	2,390,909	nt
21	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	m	2,609,091	nt
22	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	m	2,709,091	nt
23	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)	m	3,045,455	nt
24	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	m	3,181,818	nt
25	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	m	3,381,818	nt
26	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)	m	3,927,273	nt
27	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	m	4,045,455	nt
28	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	m	4,318,182	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
29	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	m	4,500,000	nt
	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5)	m	45,455	nt
2	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5)	m	61,818	nt
3	Cáp CXV/DSTA-(4x4)	m	83,636	nt
4	Cáp CXV/DSTA-(4x6)	m	115,455	nt
5	Cáp CXV/DSTA-(4x10)	m	179,091	nt
6	Cáp CXV/DSTA-(4x16)	m	272,727	nt
7	Cáp CXV/DSTA-(4x25)	m	436,364	nt
8	Cáp CXV/DSTA-(4x35)	m	590,909	nt
9	Cáp CXV/DSTA-(4x50)	m	863,636	nt
10	Cáp CXV/DSTA-(4x70)	m	1,154,545	nt
11	Cáp CXV/DSTA-(4x95)	m	1,590,909	nt
12	Cáp CXV/DSTA-(4x120)	m	1,954,545	nt
13	Cáp CXV/DSTA-(4x150)	m	2,409,091	nt
14	Cáp CXV/DSTA-(4x185)	m	3,018,182	nt
15	Cáp CXV/DSTA-(4x240)	m	3,772,727	nt
16	Cáp CXV/DSTA-(4x300)	m	4,740,909	nt
17	Cáp CXV/DSTA-(4x400)	m	6,136,364	nt
	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1.5)	m	66,364	nt
2	Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2.5)	m	91,818	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	m	131,818	nt
4	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	m	189,091	nt
5	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	m	280,000	nt
6	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	m	430,000	nt
7	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	m	536,364	nt
8	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	m	634,545	nt
9	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	m	776,364	nt
10	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	m	833,636	nt
11	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	m	1,033,636	nt
12	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	m	1,174,545	nt
13	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	m	1,436,364	nt
14	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	m	1,563,636	nt
15	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	m	1,836,364	nt
16	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	m	2,024,545	nt
17	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	m	2,254,545	nt
18	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	m	2,339,091	nt
19	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	m	2,570,000	nt
20	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	m	2,738,182	nt
21	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	m	2,969,091	nt
22	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	m	3,304,545	nt
23	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	m	3,524,545	nt
24	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	m	3,829,091	nt
25	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	m	4,027,273	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
26	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	m	4,321,818	nt
27	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	m	4,636,364	nt
28	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	m	5,013,636	nt
	SƠN CÁC LOẠI			
	CÔNG TY CỔ PHẦN LIONS VN; Địa chỉ: KCN Cái Lân, Phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (Văn bản số 02/2022 ngày 10/6/2022)			KCN Cái Lân, Phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
	thất – Interior(gốc nhựa Acrylic)			nt
1	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất - Lon 5kg	Lon	227,273	nt
	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất - Thùng 22 kg	Thùng	622,727	nt
2	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất cao cấp - Lon 5kg	Lon	318,182	nt
	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất cao cấp - Thùng 22kg	Thùng	1,045,455	nt
3	LIONS - SUPER WHITE PRO - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp- Lon 5 kg	Lon	327,273	nt
	LIONS - SUPER WHITE PRO - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp- Thùng 22 kg	Thùng	1,090,909	nt
4	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	559,091	nt
	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp - Thùng 19 kg	Thùng	1,909,091	nt
5	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng nội thất cao cấp - Lon 1 kg	Lon	177,273	nt
	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng nội thất cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	650,000	nt
	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng nội thất cao cấp - Thùng 19 kg	Thùng	2,300,000	nt
6	LIONS - ALKLI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	368,182	nt
	LIONS - ALKLI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Thùng 22 kg	Thùng	1,398,182	nt
7	LIONS - INTERIOR MASTIC - Bột bả nội thất cao cấp - Bao 40 kg	Bao	263,636	nt
8	LIONS - GYPSUM MASTIC - Bột bả thạch cao - Bao 40 kg	Bao	81,818	nt
	Ngoại thất – Exterior(gốc nhựa Acrylic)			nt
9	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất - Lon 5 kg	Lon	295,455	nt
	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất - Thùng 22 kg	Thùng	1,190,909	nt
10	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất cao cấp - Lon 1 kg	Lon	122,727	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất cao cấp - Lon 5 kg	Lon	404,545	nt
	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất cao cấp - Thùng 22 kg	Thùng	1,445,455	nt
11	LIONS - SILKY EFFECTS EXT - Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	595,455	nt
	LIONS - SILKY EFFECTS EXT - Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp - Thùng 19 kg	Thùng	2,195,455	nt
12	LIONS - SUPER GLOSSY EXT - Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp - Lon 1 kg	Lon	327,273	nt
	LIONS - SUPER GLOSSY EXT - Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	1,045,455	nt
13	LIONS - ALKLI WEATHERSHIELD EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	531,818	nt
	LIONS - ALKLI WEATHERSHIELD EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Thùng 21 kg	Thùng	1,900,000	nt
14	LIONS - NANO MAX ALKALI PRIMER - Sơn lót kháng kiềm nano ngoại thất cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	690,909	nt
	LIONS - NANO MAX ALKALI PRIMER - Sơn lót kháng kiềm nano ngoại thất cao cấp - Thùng 21 kg	Thùng	2,409,091	nt
15	LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	554,545	nt
	LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Thùng 19 kg	Thùng	1,968,182	nt
16	LIONS - EXTERIOR MASTIC - Bột bả ngoại thất cao cấp - Bao 40 kg	Bao	359,091	nt
	CỘT ĐIỆN, THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG			
	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM; Địa chỉ: Xóm Sắn, thôn Trung Cao, xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội (Văn bản số 03/CV ngày 24/6/2022)			Thành phố Hòa Bình
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			nt
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	3,070,200	nt
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	3,535,350	nt
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	4,462,500	nt
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	4,375,500	nt
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	5,407,500	nt
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	5,722,500	nt
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	6,247,500	nt
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6,804,000	nt
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng			nt
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	3,502,800	nt
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	4,420,500	nt
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	5,324,550	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	6,213,900	nt
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	7,046,550	nt
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	7,906,500	nt
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng			nt
1	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1,648,500	nt
2	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	2,289,000	nt
3	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1,701,000	nt
4	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	2,499,000	nt
5	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1,603,350	nt
6	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	2,068,500	nt
7	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1,102,500	nt
8	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1,501,500	nt
9	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng	Bộ	1,850,000	nt
10	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng	Bộ	2,035,000	nt
11	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng	Bộ	2,150,000	nt
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn			nt
1	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	10,097,850	nt
2	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	10,829,700	nt
3	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	11,268,600	nt
4	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	11,853,450	nt
5	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	10,389,750	nt
6	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	11,121,600	nt
7	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	11,707,500	nt
8	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	12,146,400	nt
9	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	17,670,000	nt
10	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	19,800,000	nt
	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng			nt
1	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	21,042,000	nt
2	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	28,595,322	nt
3	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	41,517,000	nt
4	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	4,032,000	nt
	Cột đèn trang trí sân vườn			nt
1	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	4,567,500	nt
2	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	5,827,500	nt
3	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	Cái	9,292,500	nt
4	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái	4,987,500	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái	4,935,000	nt
6	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	Cái	9,975,000	nt
	Chùm tay cột đèn sân vườn			nt
1	Chùm CH02-4	Cái	1,417,500	nt
2	Chùm CH02-5	Cái	1,552,500	nt
3	Chùm CH04-4	Cái	1,995,000	nt
4	Chùm CH04-5	Cái	2,677,500	nt
5	Chùm CH06-4	Cái	1,102,500	nt
6	Chùm CH06-5	Cái	1,470,000	nt
7	Chùm CH08-4	Cái	1,312,500	nt
8	Chùm CH08-5	Cái	1,522,500	nt
9	Chùm CH09-1	Cái	1,837,500	nt
10	Chùm CH09-2	Cái	2,677,500	nt
11	Chùm CH11-2	Cái	1,094,436	nt
12	Chùm CH11-3	Cái	1,781,640	nt
13	Chùm CH11-4	Cái	2,150,694	nt
14	Chùm CH11-5	Cái	2,467,500	nt
15	Chùm CH12-4	Cái	2,152,500	nt
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng			nt
1	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	Cái	577,500	nt
2	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	Cái	682,500	nt
3	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	Cái	509,250	nt
4	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	Cái	997,500	nt
5	Đèn Jupiter lắp led 18w	Cái	1,496,250	nt
6	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Cái	2,992,500	nt
7	Đèn Jebi lắp led 18w	Cái	1,312,500	nt
	Đèn LED đường phố			nt
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)			
1	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	8,100,000	nt
2	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	8,250,000	nt
3	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	8,350,000	nt
4	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	8,950,000	nt
5	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	9,800,000	nt
6	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	11,000,000	nt
7	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	11,650,000	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	12,850,000	nt
9	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	13,500,000	nt
10	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	15,500,000	nt
11	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	16,500,000	
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5			
1	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	5,860,000	nt
2	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	6,050,000	nt
3	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	6,250,000	nt
4	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	6,450,000	nt
5	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	6,650,000	nt
6	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	6,950,000	nt
7	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	7,500,000	nt
8	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	8,350,000	
	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)			nt
1	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	6,446,000	nt
2	Đèn đường Led B-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	6,655,000	nt
3	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	6,875,000	nt
4	Đèn đường Led B-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	7,095,000	nt
5	Đèn đường Led B-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	9,720,000	nt
6	Đèn đường Led B-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	9,900,000	nt
7	Đèn đường Led B-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	10,020,000	nt
8	Đèn đường Led B-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	10,740,000	nt
9	Đèn đường Led B-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	11,760,000	nt
10	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	13,200,000	nt
11	Đèn đường Led B-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	13,980,000	nt
12	Đèn đường Led B-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	15,420,000	nt
13	Đèn đường Led B-WIN công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	16,200,000	nt
14	Đèn đường Led B-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	18,600,000	nt
15	Đèn đường Led B-WIN công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	19,800,000	nt
	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5			nt
1	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	8,910,000	nt
2	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	9,075,000	nt
3	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	9,185,000	nt
4	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	9,845,000	nt
5	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	10,780,000	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	12,100,000	nt
7	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	12,815,000	nt
8	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	14,135,000	nt
9	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	14,850,000	nt
10	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	17,050,000	nt
11	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	18,150,000	nt
	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5			nt
1	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	6,446,000	nt
2	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	6,655,000	nt
3	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	6,875,000	nt
4	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	7,095,000	nt
5	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	7,315,000	nt
6	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	7,645,000	nt
7	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	8,250,000	nt
8	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	9,185,000	nt
	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)			nt
1	Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	Bộ	4,520,000	nt
2	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	4,973,000	nt
3	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	5,658,000	nt
4	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	5,915,000	nt
5	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	6,175,000	nt
6	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	6,820,000	nt
7	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	7,117,000	nt
8	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	7,415,000	nt
9	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	7,954,000	nt
10	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	8,285,000	nt
11	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Bộ	8,864,000	nt
12	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	9,234,000	nt
13	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	9,695,000	nt
14	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	10,665,000	nt
	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY : CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)			
1	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	Bộ	4,250,000	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	Bộ	6,120,000	nt
3	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	7,250,000	nt
4	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	7,890,000	nt
5	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	8,150,000	nt
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5			nt
1	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	10,550,000	nt
2	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	10,950,000	nt
3	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	11,150,000	nt
4	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	12,450,000	nt
5	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5	Bộ	12,850,000	nt
6	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	13,000,000	nt
7	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	13,650,000	nt
8	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	14,850,000	nt
9	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	15,550,000	nt
10	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	17,500,000	nt
11	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	18,500,000	nt
	Đèn Pha LED			nt
	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5			
1	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	7,750,000	nt
3	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ	8,680,000	nt
5	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ	10,400,000	nt
7	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	12,500,000	nt
9	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ	15,500,000	nt
11	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ	19,500,000	nt
13	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ	22,500,000	nt
15	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ	23,500,000	nt
16	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ	25,500,000	nt
17	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ	27,500,000	nt
	ĐÈN PHA LED HAPY 701: CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)			
23	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	Bộ	5,850,000	nt
24	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	Bộ	6,350,000	nt
25	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	Bộ	6,890,000	nt
26	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	Bộ	7,850,000	nt
27	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	Bộ	9,860,000	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	Phụ kiện chiếu sáng			nt
1	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	913,500	nt
2	KM cột M16x340x340x500	Cái	609,000	nt
3	KM cột M16x260x260x500	Cái	573,300	nt
4	KM cột M16x240x240x525	Cái	537,600	nt
5	KM cột M24x300x300x675	Cái	753,900	nt
6	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái	3,675,000	nt
7	KM cột đa giác M30x1750x20T	Cái	16,327,500	nt
8	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	17,029,950	nt
9	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	13,650,000	nt
10	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	16,342,200	nt
11	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	13,125,000	nt
12	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Cái	80,000,000	nt
	Sản phẩm ống nhựa xoắn (m)			nt
1	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	12,800	nt
2	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	14,900	nt
3	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	21,400	nt
4	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	29,300	nt
5	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	42,500	nt
6	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	52,400	nt
7	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	55,300	nt
8	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	63,600	nt
9	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	78,100	nt
10	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	121,400	nt
11	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	165,800	nt
12	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	247,200	nt
13	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	295,500	nt
	VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
	Công ty cổ phần vật tư thiết bị công trình Minh Đức; Số 301 Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội (Văn bản số -TBG-VLXD-HB ngày / /2022)			tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình (nơi xe vận chuyển hàng có thể vào được)
	Giá công bố tại trên phương tiện bên mua tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình (nơi xe vận chuyển hàng có thể vào được)			nt
1	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm	Tấn	32,700,000	nt
2	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm	Tấn	32,400,000	nt
3	Neo công tác 5-4	Bộ	640,000	nt
4	Neo công tác 5-7	Bộ	1,119,000	nt
5	Neo công tác 5-9	Bộ	1,439,000	nt
6	Neo công tác 5-12	Bộ	1,919,000	nt
7	Neo công tác 5-15	Bộ	2,399,000	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	Neo công tác 6-3	Bộ	497,000	nt
9	Neo công tác 6-4	Bộ	663,000	nt
10	Neo công tác 6-7	Bộ	1,160,000	nt
11	Neo công tác 6-9	Bộ	1,492,000	nt
12	Neo công tác 6-12	Bộ	1,989,000	nt
13	Neo công tác 6-15	Bộ	2,486,000	nt
14	Neo công tác 6-19	Bộ	3,149,000	nt
15	Neo công tác 6-22	Bộ	3,647,000	nt
16	Gối cao su kích thước 150x200x35mm	Cái	788,000	nt
17	Gối cao su kích thước 150x200x37mm (có tấm PTFE)	Cái	998,000	nt
18	Gối cao su kích thước 350x500x78mm	Cái	10,238,000	nt
19	Gối cao su kích thước 350x500x81mm (có tấm PTFE)	Cái	12,758,000	nt
20	Gối chậu cố định tải trọng 1200kN	Cái	22,500,000	nt
21	Gối chậu di động đa hướng tải trọng 1200kN	Cái	22,700,000	nt
22	Gối chậu di động đơn hướng tải trọng 1200kN	Cái	23,900,000	nt
23	Gối chỏm cầu cố định tải trọng 1200kN	Cái	23,625,000	nt
24	Gối chỏm cầu di động đa hướng tải trọng 1200kN	Cái	23,835,000	nt
25	Gối chỏm cầu di động đơn hướng tải trọng 1200kN	Cái	25,095,000	nt
26	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 50 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD	Mét	15,700,000	nt
27	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 80 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD	Mét	18,900,000	nt
28	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 100 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD	Mét	22,300,000	nt
29	Ống gen mạ kẽm D50/55 dầy 0.3mm	Mét	32,500	nt
30	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/55 dầy 0.3mm	Mét	33,500	nt
31	Ống gen mạ kẽm D55/60 dầy 0.3mm	Mét	35,000	nt
32	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/60 dầy 0.3mm	Mét	36,500	nt
33	Ống gen mạ kẽm D65/70 dầy 0.3mm	Mét	38,000	nt
34	Ống nối ống gen mạ kẽm D65/70 dầy 0.3mm	Mét	39,500	nt
35	Ống gen mạ kẽm D70/75 dầy 0.3mm	Mét	41,000	nt
36	Ống nối ống gen mạ kẽm D70/75 dầy 0.3mm	Mét	42,500	nt
37	Ống gen mạ kẽm D75/80 dầy 0.3mm	Mét	44,000	nt
38	Ống nối ống gen mạ kẽm D75/80 dầy 0.3mm	Mét	45,500	nt
39	Ống gen mạ kẽm D80/85 dầy 0.3mm	Mét	47,000	nt
40	Ống nối ống gen mạ kẽm D80/85 dầy 0.3mm	Mét	48,500	nt
41	Ống gen mạ kẽm D85/90 dầy 0.3mm	Mét	50,000	nt
42	Ống nối ống gen mạ kẽm D85/90 dầy 0.3mm	Mét	51,500	nt
43	Ống gen mạ kẽm D90/95 dầy 0.3mm	Mét	53,000	nt
44	Ống nối ống gen mạ kẽm D90/95 dầy 0.3mm	Mét	54,500	nt
45	Ống gen mạ kẽm D95/100 dầy 0.3mm	Mét	56,000	nt
46	Ống nối ống gen mạ kẽm D95/100 dầy 0.3mm	Mét	57,500	nt
47	Ống gen mạ kẽm D100/105 dầy 0.3mm	Mét	59,000	nt
48	Ống nối ống gen mạ kẽm D100/105 dầy 0.3mm	Mét	60,500	nt
49	Tấm cao su liên tục nhiệt dày 10mm	M2	2,000,000	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
50	Tấm cao su liên tục nhiệt dày 20mm	M2	4,000,000	nt
51	Chống thấm Coti-11	L	190,000	nt
52	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cáp dự ứng lực 12.7mm, cáp theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	m	350,000	nt
53	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4 (cho neo đất loại 4 tao 12,7mm)	Bộ	500,000	nt
54	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cáp dự ứng lực 12.7mm, cáp theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	m	295,000	nt
55	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4 (cho neo đất loại 4 tao 12,7mm)	Bộ	450,000	nt
	NHỰA ĐƯỜNG			
	Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX (Văn bản số 337/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/6/2022) - áp dụng từ ngày 01/6/2022 đến ngày 30/6/2022			Thượng Lý, Hồng Bàng, TP Hải Phòng
	Loại nhựa đường - xá			nt
1	Nhựa đường 60/70 - xá	Kg	16,600	nt
2	Nhựa đường nhũ tương CSS-1, CRS-1	Kg	15,800	nt
3	Nhũ tương gốc Axit 60% - xá	Kg	16,100	nt
4	Nhựa đường nhũ tương CRS2 - xá	Kg	16,700	nt
5	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	Kg	23,000	nt
6	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	Kg	23,500	nt
7	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	Kg	22,300	nt
	Loại nhựa đường - phuy			nt
1	Nhựa đường 60/70 - phuy	Kg	18,400	nt
2	Nhựa đường nhũ tương CSS-1, CRS-1	Kg	18,300	nt
3	Nhựa đường nhũ tương CRS2 - phuy	Kg	19,200	nt
4	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	Kg	24,800	nt
	Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX (Văn bản số 410/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/7/2022) - áp dụng từ ngày 01/7/2022			Thượng Lý, Hồng Bàng, TP Hải Phòng
	Loại nhựa đường - xá			nt
1	Nhựa đường 60/70 - xá	Kg	17,800	nt
2	Nhựa đường nhũ tương CSS-1, CRS-1	Kg	16,900	nt
3	Nhũ tương gốc Axit 60% - xá	Kg	17,300	nt
4	Nhựa đường nhũ tương CRS2 - xá	Kg	17,900	nt
5	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	Kg	24,400	nt
6	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	Kg	24,900	nt
7	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	Kg	23,500	nt
	Loại nhựa đường - phuy			nt
1	Nhựa đường 60/70 - phuy	Kg	19,600	nt
2	Nhựa đường nhũ tương CSS-1, CRS-1	Kg	19,400	nt

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Nhựa đường nhũ tương CRS2 - phuy	Kg	20,400	nt
4	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	Kg	26,000	nt
	NHIÊN LIỆU			
	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Petrolimex (Thông cáo báo chí số 18/2022/PLX-TCBC ngày 13/6/2022) - áp dụng từ ngày 11/5 đến ngày 20/6 khi có thông cáo báo chí mới			Tỉnh Hòa Bình
1	Xăng E5 RON 92 - II	lít	28,845	nt
2	Dầu điezen DO 0,05 S - II	lít	26,909	nt
	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Petrolimex (Thông cáo báo chí số 20/2022/PLX-TCBC ngày 21/6/2022) - áp dụng từ ngày 23/5 đến ngày 30/6 khi có thông cáo báo chí mới			nt
1	Xăng E5 RON 92 - II	lít	29,018	nt
2	Dầu điezen DO 0,05 S - II	lít	27,827	nt
	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Petrolimex (Thông cáo báo chí số 21/2022/PLX-TCBC ngày 01/7/2022)			nt
1	Xăng E5 RON 92 - II	lít	28,636	nt
2	Dầu điezen DO 0,05 S - II	lít	27,455	nt